

Bản án số: 43/2018/DS - ST
Ngày: 01-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Kiên Nhân

2. Bà Nguyễn Thị Sương

- Thư ký phiên tòa: Bà Sơn Thị Chanh Thu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long:
không tham gia.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 02 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2018/QĐXX-ST ngày 20 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp A, xã PL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951 (có mặt)

Nơi cư trú: Ấp B, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1970 (có mặt)

3.2. Chị Nguyễn Hồng P, sinh năm 1970 (có mặt)

Cùng nơi cư trú: Ấp PT, xã PL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 22/02/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Phạm Thị T trình bày:

Vào ngày 27 tháng 6 năm 2017 (âm lịch) bà T có cho bà C vay số tiền 20.000.000 đồng, ngày 28/6/2017 (âm lịch) bà C vay thêm 40.000.000 đồng và nói

là vay dùm cho con gái tên P. Hai bên có làm biên nhận vay tiền bằng giấy tay, thỏa thuận thời hạn trả 10 ngày, không có lãi suất. Để làm tin bà C có giao cho bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 120874 số vào sổ CH01047, ngày 01/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho chị Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Văn S thửa 130, diện tích 2.012,7m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã TL, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Từ khi vay đến nay bà C không trả lại tiền vốn cho bà T như thỏa thuận.

Nay bà T yêu cầu bà C có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Khi nào bà C trả hết nợ thì bà T mới đồng ý giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho chị P, anh S. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

- Phía bị đơn bà Nguyễn Thị C trình bày:

Vào khoảng tháng 6 năm 2017 bà C có đến nhà bà T vay số tiền 10.000.000 đồng, đến tháng 8 năm 2017 vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng, ngày 17 tháng 8 năm 2017 vay thêm 40.000.000 đồng, tổng cộng có vay của bà T số tiền là 60.000.000 đồng và có giao bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 120874 số vào sổ CH01047, ngày 01/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho chị Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Văn S thửa 130, diện tích 2.012,7m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long để làm tin. Hai bên thỏa thuận thời gian trả là một tháng. Các lần vay trước hai bên không có làm biên nhận, nhưng đến ngày 17/8/2017 thì bà C có làm biên nhận vay tiền của bà T. Số tiền này bà C trực tiếp vay và nhận tiền của bà T. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay bà C có trả được 3 tháng tiền lãi bằng 1.500.000 đồng nhưng khi trả lãi hai bên không có làm giấy tờ.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà C giao cho bà T giữ là của chị P, anh S đứng tên. Chị P cho bà C mượn để thế chấp vay tiền mà không có ý kiến của anh S.

Nay bà C đồng ý trả cho bà T 60.000.000 đồng nhưng đến khi nào thu hồi được tiền của các hội viên còn nợ bà C thì bà C sẽ trả cho bà T. Ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Hồng P thống nhất trình bày:

Chị P là con ruột của bà C và còn anh S là chồng của chị P. Anh S, chị P có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 120874, số vào sổ CH01047, ngày 01/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho chị Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Văn S thửa 130, diện tích 2.012,7m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 2017, bà C làm ăn thua lỗ cần vay tiền, vì thương mẹ nên chị P cho bà C mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên để thế chấp vay tiền. Việc cho bà C mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì chị P không cho anh S biết. Sau đó bà C đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp vay tiền ở đâu thì

chị P, anh S không biết; đến khi bà T đến nhà đòi nợ thì chị P, anh S mới biết việc bà C vay tiền của bà T.

Nay chị P, anh S yêu cầu bà T trả lại anh S, chị P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 120874, sổ vào sổ CH01047, ngày 01/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho chị Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Văn S thửa 130, diện tích 2.012,7m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn là bà Phạm Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị C trả số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi và chỉ đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh S, chị P khi bà C trả nợ xong. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị C đồng ý trả bà Phạm Thị T số tiền là 60.000.000 đồng nhưng đến khi nào thu hồi được tiền của các hội viên còn nợ bà C thì bà C sẽ trả cho bà T. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Văn S và chị Nguyễn Hồng P yêu cầu bà T trả lại anh S, chị P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 120874, sổ vào sổ CH01047, ngày 01/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho chị Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Văn S thửa 130, diện tích 2.012,7m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Các đương sự không yêu cầu triệu tập người làm chứng và cũng không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà C trả lại số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn là bà C thừa nhận có vay tiền của bà T nhiều lần với tổng số tiền vốn là 60.000.000 đồng, hiện nay bà C vẫn chưa trả được cho bà T số tiền nợ này. Do đó, đây là tình tiết được các đương sự thừa nhận nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự và có cơ sở xác định việc bà C vay tiền của bà T, hiện còn nợ bà T số tiền là 60.000.000 đồng. Khi đến hạn trả nợ bà C không trả nợ cho bà T là vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà C trả cho bà T số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng.

[2] Xét yêu cầu độc lập của anh Nguyễn Văn S, chị Nguyễn Hồng P về việc yêu cầu bà T trả lại anh S, chị P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 120874, sổ vào sổ CH01047, ngày 01/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình

cấp cho chị Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Văn S thửa 130, diện tích 2.012,7m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

Xét thấy, theo lời trình bày của các đương sự thể hiện khi bà C vay tiền có giao cho bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số BG 120874, sổ vào sổ CH01047, ngày 01/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho chị Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Văn S thửa 130, diện tích 2.012,7m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long để làm tin. Việc giao giấy này là do bà C trực tiếp giao cho bà T không phải là chị P, anh S giao. Bà T cũng không hỏi qua ý kiến của chị P, anh S có đồng ý giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo việc bà C vay tiền hay không mà tự ý giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị P, anh S đứng tên. Lẽ ra trong trường hợp này khi bà C giao bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị P, anh S để đảm bảo việc vay tiền của mình thì bà T phải hỏi ý kiến của chị P, anh S có đồng ý dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để đảm bảo khoản tiền vay của bà C hay không mới được giữ giấy của chị P, anh S. Từ đó cho thấy việc bà T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh S, chị P là không đúng quy định của pháp luật; cần chấp nhận yêu cầu độc lập của anh S, chị P.

Buộc bà T trả lại anh S, chị P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số BG 120874, sổ vào sổ CH01047, ngày 01/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho chị Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Văn S thửa 130, diện tích 2.012,7m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu của nguyên đơn là bà Phạm Thị T được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1951, đã trên 60 tuổi thuộc trường hợp người cao tuổi nên bà C được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Do yêu cầu độc lập của anh S, chị P được chấp nhận nên bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp là 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010702, ngày 22/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, bà T còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.200.000 đồng.

- Hoàn lại anh S, chị P số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0011026, ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 166, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị T;

Buộc bà Nguyễn Thị C trả bà Phạm Thị T số tiền còn nợ là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

2/- Nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi trên số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3/ Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Hồng P, anh Nguyễn Văn S;

Buộc bà T trả lại anh S, chị P giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đất số BG 120874, số vào sổ CH01047, ngày 01/4/2011 do Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình cấp cho chị Nguyễn Hồng P và anh Nguyễn Văn S thửa 130, diện tích 2.012,7m², tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp B, xã TL, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

4/- Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1/- Bà C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

4.2/- Buộc bà T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án đã nộp là 1.500.000 đồng theo biên lai thu số 0010702, ngày 22/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình, bà T còn được nhận lại số tiền chênh lệch là 1.200.000 đồng (Một triệu hai trăm ngàn đồng).

4.3/- Hoàn lại anh S, chị P số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0011026, ngày 19/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

5/- Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6/- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL;
- VKSND huyện TB;
- THADS huyện TB;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Trần Thanh Thảo